



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM  
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635  
TELEPHONE:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM  
(Two Copies)

IV.# \_\_\_\_\_

VEWL.# \_\_\_\_\_

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN QUANG ANH  
Last Middle First

Current Address: 195 Ly-Hu-Trung, P.11, Quan 6 Saigon

Date of Birth: 09-22-1944 Place of Birth: Saigon

Previous Occupation (before 1975) Lieutenant & ARVN  
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 05-1975 To 9-11-1980  
Years: 05 Months: 04 Days: \_\_\_\_\_

3. SPONSOR'S NAME: \_\_\_\_\_  
Name

\_\_\_\_\_  
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number

Relationship

VO - VAN. BE

Friend

Memphis TN. 38104

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: \_\_\_\_\_

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : \_\_\_\_\_  
 (Listed on page 1)

| NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH | RELATIONSHIP TO PA. |
|------------------------------------------|---------------|---------------------|
| TRAN - THI - MY                          | 1957          | wife                |
| PHAM - THI - BONG                        | 1915          | mother              |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

6. ADDITIONAL INFORMATION :

BỘ NỘI VỤ  
CỤC Q.L.T.G  
Trại Thủ Đức.  
Số : 664/GRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

G I Á Y R A T R A I

- Căn cứ chỉ thị số 316/TTg ngày 22-8-1977 của Thủ Tướng Chính Phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về chính sách đối với binh sĩ nhân viên các cơ quan chính quyền của chế độ cũ và Đảng phái phản động hiện đang bị tập trung cải tạo.
- Căn cứ thông tư liên Bộ Quốc Phòng Nội Vụ số ngày về việc thực hiện chỉ thị số 316/TTg ngày 22-8-1977 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Thi hành quyết định tha số : 120 ngày 25-8-1980 của Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ.

C Á P G I Á Y R A T R A I

Họ và tên : NGUYỄN QUANG ANH

Ngày tháng năm sinh : 1944

Quê quán : Hà Nội

Trú quán : 195 Lý Tự Trọng, Quận I TP Hồ Chí Minh

Số lĩnh cấp bậc chức vụ trong bộ máy chính quyền, quân sự và các tổ chức chính trị, phản động của chế độ cũ,

Trung Ủy Nhân Viên An Ninh Quân Đội.

-Khi về phải trực tiếp trình ngay giấy này với Ủy Ban Nhân Dân và Công

An Xã Phường: 195 Lý Tự Trọng.

Thuộc Huyện Quận: I Tỉnh, Thành phố : HỒ CHÍ MINH

và phải tuân theo các quy định của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh, Thành phố về việc quản chế về nơi cư trú và các mặt quản lý khác.

-Thời gian quản chế: 12 tháng ( MUỐI HAI THÁNG )

-Thời hạn đi đường: 02 ngày ( kể từ ngày ký giấy ra trại )

Tiền và lương thực đi đường đã cấp từ trại về đến gia đình.

(KHÔNG ĐƯỢC CƯ TRÚ Ở THÀNH PHỐ )

Ngày 11 tháng 9 năm 1980

Phó Giám Thị

( đã ký và đóng dấu )

Đại Ủy : PHAN HỮU PHÚC

Lấn tay ngón trở phải

của : NGUYỄN QUANG ANH

Số: 937 Người được cấp

CHỨNG NHẬN GIỚI THIỆU CHÍNH

Xuất trình tại UBND Phường

Ngày 16 tháng 10 năm 1980

TM. UBND Phường



CHỦ TỊCH

NGUYỄN ĐỨC VIỆT

1. The first part of the document is a letter from the author to the editor of the journal, dated 1987. The letter discusses the author's interest in the journal and the possibility of publishing a paper. The author mentions that they have been working on a paper for some time and would like to know if it would be suitable for the journal. The author also mentions that they have been contacted by several other journals and are currently deciding which one to submit to. The author concludes the letter by expressing their hope that the journal will accept their paper and thanking the editor for their time and consideration.



BỘ NỘI VỤ  
CỤC Q.L.T.G  
Trại Thủ Đức.  
Số : 664/GRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

I. VIỆC, II. CHỖ, III. LỜI  
G I Á Y R A T R A I

- Căn cứ chỉ thị số 316/TTg ngày 22-8-1977 của Thủ Tướng Chính Phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về chính sách đối với binh sĩ nhân viên các cơ quan chính quyền của chế độ cũ và Đảng phái phản động hiện đang bị tập trung cải tạo.
- Căn cứ thông tư liên Bộ Quốc Phòng Nội Vụ số ngày về việc thực hiện chỉ thị số 316/TTg ngày 22-8-1977 của Thủ Tướng Chính Phủ.
- Thi hành quyết định tha số : 120 ngày 25-8-1980 của Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ.

C Á P G I Á Y R A T R A I

Họ và tên : NGUYỄN QUANG ANH  
Ngày tháng năm sinh : 1944  
Quê quán : Hà Nội  
Trú quán : 195 Lý Tự Trọng, Quận I TP Hồ Chí Minh  
Số lĩnh cấp bậc chức vụ trong bộ máy chính quyền, quân sự và các tổ chức chính trị, phản động của chế độ cũ.

Trung Ủy Nhân Viên An Ninh Quân Đội.

-Khi về phải trực tiếp trình ngay giấy này với Ủy Ban Nhân Dân và Công An Xã Phường: 195 Lý Tự Trọng.  
Thuộc Huyện Quận: I Tỉnh, Thành phố : HỒ CHÍ MINH  
và phải tuân theo các quy định của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh, Thành phố về việc quản chế về nơi cư trú và các mặt quản lý khác.

-Thời gian quản chế: 12 tháng ( MUỐI HAI THÁNG )

-Thời hạn đi đường: 02 ngày ( kể từ ngày ký giấy ra trại )

Tiền và lương thực đi đường đã cấp từ trại về đến gia đình.

(KHÔNG ĐƯỢC CƯ TRÚ Ở THÀNH PHỐ )

Ngày II tháng 9 năm 1980

Phó Giám Thị

( đã ký và đóng dấu )

Đại Ủy : PHAN HỮU PHÚC

Lăn tay ngón trỏ phải

của : NGUYỄN QUANG ANH 937

CHỨNG NHẬN GIỐNG VÀ CHẤM CHỮ

Xuất trình tại UBND Phường

Ngày 16 tháng 10 năm 1980

TM. UBND Phường



CHỦ TỊCH

NGUYỄN ĐỨC VIỆT

Xác nhận: Có đến trình diện tại  
 Công An Phường II

T. Công An Phường II  
(đã ký và đóng dấu)

(đã ký và đóng dấu)

## KIỀU BA

SỞ CÔNG AN TP. HỒ CHÍ MINH.

## ĐỒ TRÌNH DIỄN

Ngày 03 tháng 10 năm 1980

PHÒNG Q. L. T. A.

1974. 1975. 1976. 1977. 1978. 1979. 1980. 1981. 1982. 1983. 1984. 1985. 1986. 1987. 1988. 1989. 1990. 1991. 1992. 1993. 1994. 1995. 1996. 1997. 1998. 1999. 2000. 2001. 2002. 2003. 2004. 2005. 2006. 2007. 2008. 2009. 2010. 2011. 2012. 2013. 2014. 2015. 2016. 2017. 2018. 2019. 2020. 2021. 2022. 2023. 2024. 2025. 2026. 2027. 2028. 2029. 2030. 2031. 2032. 2033. 2034. 2035. 2036. 2037. 2038. 2039. 2040. 2041. 2042. 2043. 2044. 2045. 2046. 2047. 2048. 2049. 2050. 2051. 2052. 2053. 2054. 2055. 2056. 2057. 2058. 2059. 2060. 2061. 2062. 2063. 2064. 2065. 2066. 2067. 2068. 2069. 2070. 2071. 2072. 2073. 2074. 2075. 2076. 2077. 2078. 2079. 2080. 2081. 2082. 2083. 2084. 2085. 2086. 2087. 2088. 2089. 2090. 2091. 2092. 2093. 2094. 2095. 2096. 2097. 2098. 2099. 2100. 2101. 2102. 2103. 2104. 2105. 2106. 2107. 2108. 2109. 2110. 2111. 2112. 2113. 2114. 2115. 2116. 2117. 2118. 2119. 2120. 2121. 2122. 2123. 2124. 2125. 2126. 2127. 2128. 2129. 2130. 2131. 2132. 2133. 2134. 2135. 2136. 2137. 2138. 2139. 2140. 2141. 2142. 2143. 2144. 2145. 2146. 2147. 2148. 2149. 2150. 2151. 2152. 2153. 2154. 2155. 2156. 2157. 2158. 2159. 2160. 2161. 2162. 2163. 2164. 2165. 2166. 2167. 2168. 2169. 2170. 2171. 2172. 2173. 2174. 2175. 2176. 2177. 2178. 2179. 2180. 2181. 2182. 2183. 2184. 2185. 2186. 2187. 2188. 2189. 2190. 2191. 2192. 2193. 2194. 2195. 2196. 2197. 2198. 2199. 2200. 2201. 2202. 2203. 2204. 2205. 2206. 2207. 2208. 2209. 2210. 2211. 2212. 2213. 2214. 2215. 2216. 2217. 2218. 2219. 2220. 2221. 2222. 2223. 2224. 2225. 2226. 2227. 2228. 2229. 2230. 2231. 2232. 2233. 2234. 2235. 2236. 2237. 2238. 2239. 2240. 2241. 2242. 2243. 2244. 2245. 2246. 2247. 2248. 2249. 2250. 2251. 2252. 2253. 2254. 2255. 2256. 2257. 2258. 2259. 2260. 2261. 2262. 2263. 2264. 2265. 2266. 2267. 2268. 2269. 2270. 2271. 2272. 2273. 2274. 2275. 2276. 2277. 2278. 2279. 2280. 2281. 2282. 2283. 2284. 2285. 2286. 2287. 2288. 2289. 2290. 2291. 2292. 2293. 2294. 2295. 2296. 2297. 2298. 2299. 2300. 2301. 2302. 2303. 2304. 2305. 2306. 2307. 2308. 2309. 2310. 2311. 2312. 2313. 2314. 2315. 2316. 2317. 2318. 2319. 2320. 2321. 2322. 2323. 2324. 2325. 2326. 2327. 2328. 2329. 2330. 2331. 2332. 2333. 2334. 2335. 2336. 2337. 2338. 2339. 2340. 2341. 2342. 2343. 2344. 2345. 2346. 2347. 2348. 2349. 2350. 2351. 2352. 2353. 2354. 2355. 2356. 2357. 2358. 2359. 2360. 2361. 2362. 2363. 2364. 2365. 2366. 2367. 2368. 2369. 2370. 2371. 2372. 2373. 2374. 2375. 2376. 2377. 2378. 2379. 2380. 2381. 2382. 2383. 2384. 2385. 2386. 2387. 2388. 2389. 2390. 2391. 2392. 2393. 2394. 2395. 2396. 2397. 2398. 2399. 2400. 2401. 2402. 2403. 2404. 2405. 2406. 2407. 2408. 2409. 2410. 2411. 2412. 2413. 2414. 2415. 2416. 2417. 2418. 2419. 2420. 2421. 2422. 2423. 2424. 2425. 2426. 2427. 2428. 2429. 2430. 2431. 2432. 2433. 2434. 2435. 2436. 2437. 2438. 2439. 2440. 2441. 2442. 2443. 2444. 2445. 2446. 2447. 2448. 2449. 2450. 2451. 2452. 2453. 2454. 2455. 2456. 2457. 2458. 2459. 2460. 2461. 2462. 2463. 2464. 2465. 2466. 2467. 2468. 2469. 2470. 2471. 2472. 2473. 2474. 2475. 2476. 2477. 2478. 2479. 2480. 2481. 2482. 2483. 2484. 2485. 2486. 2487. 2488. 2489. 2490. 2491. 2492. 2493. 2494. 2495. 2496. 2497. 2498. 2499. 2500. 2501. 2502. 2503. 2504. 2505. 2506. 2507. 2508. 2509. 2510. 2511. 2512. 2513. 2514. 2515. 2516. 2517. 2518. 2519. 2520. 2521. 2522. 2523. 2524. 2525. 2526. 2527. 2528. 2529. 2530. 2531. 2532. 2533. 2534. 2535. 2536. 2537. 2538. 2539. 2540. 2541. 2542. 2543. 2544. 2545. 2546. 2547. 2548. 2549. 2550. 2551. 2552. 2553. 2554. 2555. 2556. 2557. 2558. 2559. 2560. 2561. 2562. 2563. 2564. 2565. 2566. 2567. 2568. 2569. 2570. 2571. 2572. 2573. 2574. 2575. 2576. 2577. 2578. 2579. 2580. 2581. 2582. 2583. 2584. 2585. 2586. 2587. 2588. 2589. 2590. 2591. 2592. 2593. 2594. 2595. 2596. 2597. 2598. 2599. 2600. 2601. 2602. 2603. 2604. 2605. 2606. 2607. 2608. 2609. 2610. 2611. 2612. 2613. 2614. 2615. 2616. 2617. 2618. 2619. 2620. 2621. 2622. 2623. 2624. 2625. 2626. 2627. 2628. 2629. 2630. 2631. 2632. 2633. 2634. 2635. 2636. 2637. 2638. 2639. 2640. 2641. 2642. 2643. 2644. 2645. 2646. 2647. 2648. 2649. 2650. 2651. 2652. 2653. 2654. 2655. 26

1945 : China war ended

1950 10 10 10 10 10 10

ĐỀ THI VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

... ..

1. The first step in the process is to identify the problem or issue that needs to be addressed. This involves gathering information and understanding the context of the problem.

Đến nay, tôi đã có một số bài viết về các vấn đề này, nhưng vẫn còn nhiều điều cần nghiên cứu và tìm hiểu thêm.

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

... ..

2008-11-19 11:11 AM

[illegible]

( Date of Birth : ) Page 39

[illegible]

2 ( 1911-1912 )

Đảng Cộng Sản Việt Nam

DATE INDEXED 6/15

*[Faint, illegible markings]*

CHINESE

... ..

2891 mien 21 mien 21 mien 21

— рлѡнн.оиу.мт

PC 1000

1000

**QUESTIONNAIRE FOR EX. POLITICAL**

**PRISONER IN VIET NAM**

- - - X - - -

**I. BASIC INFORMATION ON APPLICANT IN VIET NAM.**

1. Full name ex. P. P: NGUYỄN - QUANG - ANH
2. Date and place of birth: 22-9-1944 Saigon
3. Position before April 1975:
  - Rank: Lieutenant
  - Function: Nhân viên an ninh quân đội
  - Serial number: 64/141522
4. Month/date/year Arrested: 25-06-1975
5. Month/date/year Out of Camp: 11-09-1980
6. Photocopy release certificate: 1 Photocopy release certificate
7. Present mailing address of ex P. P: 195 Lý-Tử-Trung - Phường 11 - Quận 1
8. Current address: VO-VAN-BE MEMPHIS - TN. 38104 - USA

**II. LIST FULL NAME DAY OF BIRTH AND PLACE OF BIRTH EX. P. P IMMEDIATE FAMILY AND FATHER, MOTHER ETC . . .**

**1. RELATIVES TO ACCOMPANY WITH EX. P. P**

| Name                   | DOB        | POB                      |
|------------------------|------------|--------------------------|
| TRẦN-THỊ-MỸ (wife)     | 01-05-1951 | Thống Tây Hội - Gia Định |
| PHẠM-THỊ-BÔNG (mother) | 1915       | Phủ Lân - Bắc Ninh       |

**2. COMPLETE FAMILY LISTING (LIVING OR DEAD) OF EX. P. P**

| Name | address |
|------|---------|
|      |         |
|      |         |

**III. RELATIVES OUT SIDE VIET NAM**

1. Closest relatives in US: VO VAN BE - MEMPHIS - TN 38104 USA
2. Closest relatives in other Country: TRAN - QUANG - MÂN 4 ROUBET PL. CALWELL ACT 2905. AUSTRALIA

**IV. HAVE YOU SUBMITTED THE APPLICATION FOR FAMILY.**

1. Reunification Untill now: YES NO
2. Reply from Bangkok O.D.F Relative to: POST OFFICE
3. The O.D.F Bangkok L.O.I:

**V. COMMENT REMARK:**

I beg your humanitarian help for myself be able to live in U.S under the Sponsorship of the U.S. GOVERNMENT.

MANY THANKS

**VI. PLEASE LISTING HERE ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THE QUESTIONNAIRE**

01 Photocopy release certificate - 1 Photocopy marriage certificate - 1 Birth certificate NGUYỄN QUANG - ANH - 1 Birth certificate TRẦN-THỊ-MỸ.

.....

HO CHI MINH CITY . . . 15-06-1988

*Clau*  
Nguyễn - Quang - Anh



QUESTIONNAIRE FOR EX. POLITICAL

PRISONER IN VIET NAM

- - - X - - -

I. BASIC INFORMATION ON APPLICANT IN VIET NAM.

1. Full name ex. P. P: NGUYỄN - QUANG - ANH
2. Date and place of birth: 22-9-1944 Saigon
3. Position before April 1975:
  - Rank: Lieutenant
  - Function: Nhân viên an ninh quân đội
  - Serial number: 64/141522
4. Month/date/year Arrested: 25-06-1975
5. Month/date/year Out of Camp: 11-09-1980
6. Photocopy release certificate: 1 Photocopy release certificate
7. Present mailing address of ex P. P: 195 Lý-Tử-Trung - Phường 11 - Quận 1
8. Current address: VO-VAN-BE MEMPHIS - TN. 38104 - USA

II. LIST FULL NAME DAY OF BIRTH AND PLACE OF BIRTH EX. P. P IMMEDIATE FAMILY AND FATHER, MOTHER ETC . . .

1. RELATIVES TO ACCOMPANY WITH EX. P. P

| Name                   | DOB        | POB                      |
|------------------------|------------|--------------------------|
| TRẦN-THỊ-MỸ (wife)     | 01-05-1951 | Thống Tây Hội - Gia Định |
| PHAM-THỊ-BÔNG (mother) | 1915       | Phủ Lữu - Bắc Ninh       |

2. COMPLETE FAMILY LISTING (LIVING OR DEAD) OF EX. P. P

| Name | address |
|------|---------|
|      |         |
|      |         |

III. RELATIVES OUT SIDE VIET NAM

1. Closest relatives in US: VO VAN BE - MEMPHIS - TN 38104 USA
2. Closest relatives in other Country: TRAN-QUANG-MÂN 4 ROUGET PL. CALWELL ACT 2905. AUSTRALIA

IV. HAVE YOU SUBMITTED THE APPLICATION FOR FAMILY.

1. Reunification Untill now: YES NO
2. Reply from Bangkok O.D.P Relative to: POST OFFICE
3. The O.D.P Bangkok L.O.I:

V. COMMENT REMARK:

I beg your humanitarian help for myself be able to live in U.S under the Sponsorship of the U.S. GOVERNMENT.

MANY THANKS

VI. PLEASE LISTING HERE ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THE QUESTIONNAIRE

01 Photocopy release certificate - 1 Photocopy marriage certificate - 1 Birth certificate NGUYỄN QUANG - ANH - 1 Birth certificate TRẦN-THỊ-MỸ.

.....

HO CHI MINH CITY . . . 15-06-1988

*Clau*  
Nguyễn - Quang - Anh



NAM - PHÂN

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

ĐÔ-THÀNH SÀI GÒN

Bản số 6753

HỘ - TỊCH

## TRÍCH - LỤC BỘ KHAI - SANH

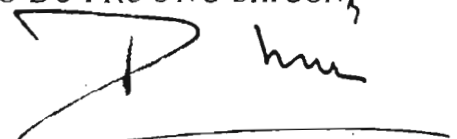
NĂM Một ngàn chín trăm bốn mươi bốn (1944)

Nhà In Nguyễn-Trung-Thành - Saigon

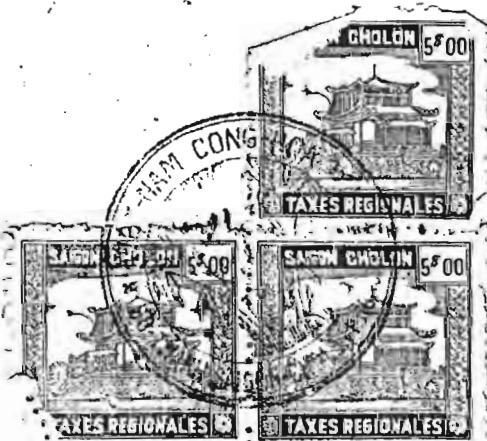
|                                                           |                                                            |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Tên, họ đứa con nít . . .<br>Nom et prénoms de l'enfant   | Nguyễn quang Anh                                           |
| Nam hay nữ. . . . .<br>Son sexe                           | masculin                                                   |
| Sanh ngày nào . . . . .<br>Date de sa naissance           | le vingt-deux septembre mil neuf cent quarante-quatre à 4h |
| Sanh tại chỗ nào. . . . .<br>Lieu de sa naissance         | Saigon, 93, rue Pellerin                                   |
| Tên, họ người cha . . . . .<br>Nom et prénoms de son père | Nguyễn quang Quảng                                         |
| Làm nghề-nghiệp gì. . . . .<br>Sa profession              | commerçant                                                 |
| Nhà cửa ở đâu . . . . .<br>Son domicile                   | Saigon, 128, rue La Grandière                              |
| Tên, họ người mẹ . . . . .<br>Nom et prénoms de sa mère   | Phạm thị Bông                                              |
| Làm nghề-nghiệp gì. . . . .<br>Sa profession              | commerçante                                                |
| Nhà cửa ở đâu . . . . .<br>Son domicile                   | Saigon, 128, rue La Grandière                              |
| Vợ chánh hay vợ thứ . . . . .<br>Son rang de femme mariée | premier rang                                               |

TRÍCH-LỤC Y BẢN CHÁNH : TH/10

Saigon, ngày 29 tháng 6 năm 1957.

T. U. N. ĐÔ-TRƯỞNG SÀI GÒN  
PHÓ ĐÔ-TRƯỞNG SÀI GÒN


Lưu Văn Thừa



ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu HT.13/P3

Xã, Thị trấn: 17

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Thị xã, Quận: Phú Nhuận

Thành phố, tỉnh: Hồ Chí Minh

BẢN SAO

Số 46

Quyển 01

## GIẤY CÔNG NHẬN KẾT HÔN

|                                        | CHỒNG                                                        | VỢ                                                           |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| HỌ VÀ TÊN<br>Bi danh                   | Nguyễn Quang Anh                                             | Trần Thị Mỹ                                                  |
| Sinh ngày<br>tháng năm<br>hay tuổi     | ngày hai hai tháng chín<br>năm một ngàn chín trăm<br>bốn bốn | ngày một tháng năm<br>năm một ngàn chín<br>trăm năm mươi một |
| Dân tộc                                | Kinh                                                         | Kinh                                                         |
| Quốc tịch                              | Việt nam                                                     | Việt nam                                                     |
| Nghề nghiệp                            |                                                              | Công nhân                                                    |
| Nơi đăng ký<br>nhân khẩu<br>thường trú | 195 Lý Đệ Trưng<br>Quận một                                  | 91 Võ Di Nguy<br>Phường 17 Phú Nhuận                         |
| Số giấy CM, CNCC<br>hoặc hộ chiếu      |                                                              | 020386326                                                    |

Đăng ký, ngày 02 tháng 12 năm 1980

T.M. UBND Quận Phú Nhuận

Ký tên đóng dấu (Ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ủy viên Thư Ký

Người chồng ký

Người vợ ký

NHÂN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH



Ký tên đóng dấu (Ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ủy viên Thư Ký

Lữ Uy Quyền

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu HT.13/P3

Xã, Thị trấn: 17

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Thị xã, Quận: Phú Nhuận

Thành phố, tỉnh: Hồ Chí Minh

BẢN SAO

Số 46

GIẤY CÔNG NHẬN KẾT HÔN

Quyển 01

|                                        | CHỒNG                                                           | VỢ                                                            |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| HỌ VÀ TÊN<br>Bi danh                   | Nguyễn Quang Anh                                                | Trần Thị Mỹ                                                   |
| Sinh ngày<br>tháng năm<br>hay tuổi     | ngày hai mươi tháng chín<br>năm một nghìn chín trăm<br>bốn mươi | ngày một tháng năm<br>năm một nghìn chín<br>trăm năm mươi một |
| Dân tộc                                | Kinh                                                            | Kinh                                                          |
| Quốc tịch                              | Việt nam                                                        | Việt nam                                                      |
| Nghề nghiệp                            |                                                                 | Công nhân                                                     |
| Nơi đăng ký<br>nhân khẩu<br>thường trú | 195 Lý Bửu Trọng<br>Quận một                                    | 91 Võ Di Nguy<br>Phường 17 Phú Nhuận                          |
| Số giấy CM, CNCC<br>hoặc hộ chiếu      |                                                                 | 020386326                                                     |

Đăng ký, ngày 02 tháng 12 năm 1980

T.M. UBND Quận Phú Nhuận

Người chồng ký

Người vợ ký

Ký tên đóng dấu (ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ủy viên Thủ Ký

NHÂN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH



Ngày 21 tháng 05 năm 1986  
 Ủy viên Thủ Ký  
 Ủy viên Thủ Ký

Lữ Uy Quyền



M&amp;U HT3/P3

**Quyền số** .....

CHÍ MINH  
TỊCH

Mẫu HT3/P3

Quyền số \_\_\_\_\_

|                                                                                               |                                                     |  |            |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--|------------|----|
| Họ và tên                                                                                     | TRAN THI MY                                         |  | Nam, nữ    | NỮ |
| Sinh ngày<br>tháng, năm                                                                       | một, tháng năm, năm một chín năm một<br>(01-5-1951) |  |            |    |
| Nơi sinh                                                                                      | Thống Tây Hội, Gia Định.                            |  |            |    |
| Khai về cha, mẹ                                                                               | CHA                                                 |  | MẸ         |    |
| Họ, tên, tuổi (hoặc<br>ngày, tháng, năm sinh)                                                 | TRAN VAN CHUC                                       |  | DO THI GIA |    |
| Dân tộc                                                                                       |                                                     |  |            |    |
| Quốc tịch                                                                                     |                                                     |  |            |    |
| Nghề nghiệp                                                                                   |                                                     |  |            |    |
| Nơi ĐKNK thường trú                                                                           | //                                                  |  | //         |    |
| Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK<br>thường trú, số giấy chứng<br>minh hoặc CNCC của<br>người đứng khai | cha khai,                                           |  |            |    |

(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)



NAM - PHẦN

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

ĐÔ-THÀNH SÀI GÒN

Bản số 6753

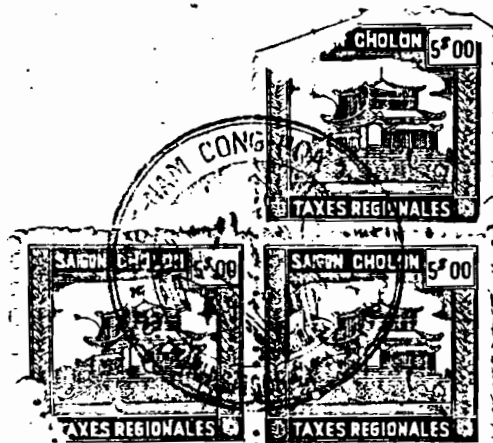
HỘ-TỊCH

## TRÍCH - LỤC BỘ KHAI-SANH

NĂM Một ngàn chín trăm bốn mươi bốn (1944)

Nhà In Nguyễn-trung-Thành - Saigon

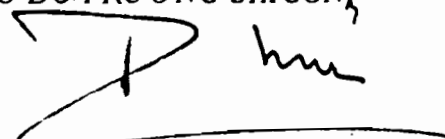
|                                                   |                                                            |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Tên, họ đứa con nít<br>Nom et prénoms de l'enfant | Nguyễn quang Anh                                           |
| Nam hay nữ.<br>Son sexe                           | masculin                                                   |
| Sanh ngày nào<br>Date de sa naissance             | le vingt-deux septembre mil neuf cent quarante-quatre à 4h |
| Sanh tại chỗ nào.<br>Lieu de sa naissance         | Saigon, 93, rue Pellerin                                   |
| Tên, họ người cha<br>Nom et prénoms de son père   | Nguyễn quang Quảng                                         |
| Làm nghề-nghiệp gì.<br>Sa profession              | commerçant                                                 |
| Nhà cửa ở đâu.<br>Son domicile                    | Saigon, 128, rue La Grandière                              |
| Tên, họ người mẹ<br>Nom et prénoms de sa mère     | Phạm thị Bông                                              |
| Làm nghề-nghiệp gì.<br>Sa profession              | commerçante                                                |
| Nhà cửa ở đâu.<br>Son domicile                    | Saigon, 128, rue La Grandière                              |
| Vợ chánh hay vợ thứ<br>Son rang de femme mariée   | premier rang                                               |



TRÍCH-LỤC Y BẢN CHÁNH :

TH/10

Saigon, ngày 29 tháng 6 năm 1957.

T. U. N. ĐÔ-TRƯỞNG SÀI GÒN  
PHÓ ĐÔ-TRƯỞNG SÀI GÒN
  
 Lưu Văn Chiếu



FR. VO VAN BE

Memphis - TN. 38112



To, Hội Gia Đình Tự Nhân Chính Trị VIETNAM

P.O Box 5435 - ARLINGTON

VA, 22205-0635



